



dìng zuì

定罪

verb · convict; declare guilty

Example Sentences

fǎ yuàn gēn jù zhèng jù duì tā jìn xíng le dìng zuì
法院根据证据对他进行了定罪。

The court convicted him based on the evidence.

méi yǒu què záo de zhèng jù jiù bù néng qīng yì dìng zuì
没有确凿的证据，就不能轻易定罪。

Without solid evidence, one cannot easily convict.

Trace each character, then write the word on your own.

定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定
罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪
罪	罪	罪	罪	罪						